

Name: _____ Score: _____

25 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/50

vây cá

☐ pack

☐ herd

☐ fin

☐ cub

Định nghĩa

2/50

thở dài

☐ herd

☐ sigh

☐ stalk

☐ fin

Định nghĩa

3/50

động vật ăn thịt

☐ predecessor

☐ carnivore

☐ Be in Red

☐ stand in for

Định nghĩa

4/50

đặc biệt là

- ☐ Prevalent
- ☐ designated
- ☐ exhilarating
- ☐ especially:

Định nghĩa

5/50

chen lấn

- ☐ civilian
- ☐ appalling
- ☐ jostling
- ☐ routine

Định nghĩa

6/50

thú con

- ☐ sigh
- ☐ prey
- ☐ cub
- ☐ put off

Định nghĩa

7/50

rình rập

- ☐ clinch
- ☐ prey
- ☐ stalk
- ☐ jostling

Định nghĩa

8/50

băng quần

- ☐ poacher
- ☐ swathe
- ☐ define
- ☐ stalk

Định nghĩa

9/50

tiêu xài phung phí

- ☐ turn down.
- ☐ Intensity
- ☐ Green with envy
- ☐ run through

Định nghĩa

10/50

rộng lớn

- ☐ assimilate
- ☐ vast
- ☐ jostling
- ☐ herd

Định nghĩa

11/50

chỉ, đơn thuần

- ☐ define
- ☐ merely
- ☐ wholly
- ☐ jostling

Định nghĩa

12/50

luôn sẵn có

- ☐ be up for grabs
- ☐ put up with
- ☐ To feel blue
- ☐ Green with envy

Định nghĩa

13/50

khiêu khích

- ☐ like a red rag to a bull
- ☐ stand in for
- ☐ green behind the ears
- ☐ Waving a red rag to a bull

Định nghĩa

14/50

bị hạn chế

- ☐ jostling
- ☐ define
- ☐ Constrained
- ☐ especially:

Định nghĩa

15/50

phổ biến, thịnh hành

- ☐ pass out
- ☐ carnivore
- ☐ Prevalent
- ☐ turn down.

Định nghĩa

16/50

truyền từ đời này sang đời khác

- ☐ Pass down
- ☐ let down
- ☐ turn down.
- ☐ pass out

Định nghĩa

17/50

đứng núi này trông núi nọ

- ☐ the grass is always greener on the other side.
- ☐ To have roots in sth....
- ☐ kill two birds with one stone
- ☐ Count the chickens before they have hatched

Định nghĩa

18/50

có khả năng làm ai đó nổi giận

- ☐ Have a great fonderness for....
- ☐ like a red rag to a bull
- ☐ kill two birds with one stone
- ☐ To have roots in sth....

Định nghĩa

19/50

ngủ đông

- ☐ revert
- ☐ Prominent
- ☐ jostling
- ☐ Hibernate

Định nghĩa

20/50

đàn chó

- ☐ herd
- ☐ poacher
- ☐ vast
- ☐ pack

Định nghĩa

21/50

rất yêu thích cái gì

- ☐ let cat the out of the bag.
- ☐ plenty more fish in the sea
- ☐ Have a great fonderness for....
- ☐ exhilarating

Định nghĩa

22/50

làm thất vọng

- ☐ turn down.
- ☐ let down
- ☐ herbivore
- ☐ predator

Định nghĩa

23/50

đầy sức sống

- ☐ let cat the out of the bag.
- ☐ wouldn't hurt a fly
- ☐ Too yellow to do sth
- ☐ Be full of vitality

Định nghĩa

24/50

loài bò sát

- ☐ reprieve
- ☐ routine
- ☐ Prominent
- ☐ reptile

Định nghĩa

25/50

thiếu kinh nghiệm/ còn non và xanh

- ☐ get away with
- ☐ green behind the ears
- ☐ like a red rag to a bull
- ☐ see life through coloured rose glasses

25 Câu hỏi ghép thẻ

- hạm đội
- chi trả
- tối thượng
- đồng hóa
- giành được
- kinh khủng

- A. go off
- B. clinch
- C. stump up
- D. Prominent
- E. mammal
- F. define
- G. Scale
- H. fall through
- I. designated

26-50/50

☐ định nghĩa

☐ mạo hiểm

☐ nổ (súng, bom), reo (chuông)

☐ thường dân

☐ bất tỉnh

☐ nổi bật

☐ bầy đàn

☐ đếm cua trong lỗ

☐ tỏa ra , phát ra (mùi hương , hương vị)

☐ thất bại

☐ được chỉ định

☐ dẫn đến

☐ *...

J. Count the chickens before they have hatched

K. ultimate

L. assimilate

M. appalling

N. Be in Red

O. herd

P. ventured

Q. wholly

R. bring on

S. Be applied to sb

T. civilian

U. give off

V. fleet

W. turn down.

X. pass out

Y. founder

được áp dụng với

tình trạng tài chính xấu, mắc nợ

quy mô

(adv) hoàn toàn

người sáng lập

động vật có vú

từ chối, vụn nhỏ

Quyền riêng tư Điều khoản

Tiếng Việt

